Chi tiết mã HS 8539.39.40

Mã HS	8539.39.40
Mô tả hàng hóa	Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED) / - Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím: / - - Loại khác: / - - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 14:19:04
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85393940/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15941
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15941
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15941
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, KH)	0% (trừ BN, KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15280
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15212
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15212
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15212
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15212
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15212
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15212
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15268
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15268
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15268

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15268
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15268
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15268
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15269
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15269
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15269
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15269
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15269
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15269
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15270
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15218
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15226
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15226
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15226
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15226
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15226
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15226
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15266
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15266
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15266
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15266
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15266
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15266
VCFTA	2022	2022	2	VC!D15323
VCFTA	2023	2023	1	VC!E15323
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15323

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15323
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15323
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15323
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15302
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15302
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15302
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15302
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15302
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15302
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D15300
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E15300
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F15300
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G15300
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H15300
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I15300
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D15306
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E15306
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F15306
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15306
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15306
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15306
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D15305
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E15305
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F15305
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15305
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15305

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15305
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15296
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15296
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15296
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15296
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15296
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15296
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15296
RCEP A	2022	2022	9,3	RCEPT-A!D15293
RCEP A	2023	2023	8,7	RCEPT-A!E15293
RCEP A	2024	2024	8	RCEPT-A!F15293
RCEP A	2025	2025	7,3	RCEPT-A!G15293
RCEP A	2026	2026	6,7	RCEPT-A!H15293
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I15293
RCEP B	2022	2022	9,3	B!D15293
RCEP B	2023	2023	8,7	B!E15293
RCEP B	2024	2024	8	B!F15293
RCEP B	2025	2025	7,3	B!G15293
RCEP B	2026	2026	6,7	B!H15293
RCEP B	2027	2027	6	B!I15293
RCEP C	2022	2022	9,5	C!D15293
RCEP C	2023	2023	9	C!E15293
RCEP C	2024	2024	8,5	C!F15293
RCEP C	2025	2025	8	C!G15293
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H15293
RCEP C	2027	2027	7	C!I15293

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,4	D!D15292
RCEP D	2023	2023	8,8	D!E15292
RCEP D	2024	2024	8,1	D!F15292
RCEP D	2025	2025	7,5	D!G15292
RCEP D	2026	2026	6,9	D!H15292
RCEP D	2027	2027	6,3	D!I15292
RCEP E	2022	2022	9,3	E!D15296
RCEP E	2023	2023	8,7	E!E15296
RCEP E	2024	2024	8	E!F15296
RCEP E	2025	2025	7,3	E!G15296
RCEP E	2026	2026	6,7	E!H15296
RCEP E	2027	2027	6	E!I15296
RCEP F	2022	2022	9,3	F!D15293
RCEP F	2023	2023	8,7	F!E15293
RCEP F	2024	2024	8	F!F15293
RCEP F	2025	2025	7,3	F!G15293
RCEP F	2026	2026	6,7	F!H15293
RCEP F	2027	2027	6	F!I15293
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F14257
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G14257
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H14257
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I14257

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8539.39 có 4 dòng thuế; dòng 8539.39.40 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác.	8539.39.10 Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc; 8539.39.20 Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh (CCFLs) để chiếu sáng từ phía sau của màn hình dẹt; 8539.39.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8539.39.40 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8539.39.40	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8539.39.40. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8539.39.40 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15941), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.